

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG **QUÝ III NĂM 2025**

THÁNG 10 NĂM 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

614 (lầu 3), Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, Tp. HCM

Tel: 028. 3833 1106

Fax: 028.3830 0253

MỤC LỤC

	TRANG
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2025	2-3
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	4
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	5-6
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	7-43

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		302,673,829,409	220,457,475,352
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	47,793,710,756	16,740,883,093
1. Tiền	111		45,682,914,577	16,740,883,093
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,110,796,179	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		309,650,000	309,650,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	309,650,000	309,650,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		83,249,354,054	125,403,698,448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	43,453,354,478	102,276,318,781
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13,643,759,534	4,329,580,910
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		450,229,459	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	26,129,134,473	19,235,505,647
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(427,123,890)	(437,706,890)
IV. Hàng tồn kho	140		164,017,378,535	76,947,516,100
1. Hàng tồn kho	141	V.6	164,017,378,535	76,947,516,100
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,303,736,064	1,055,727,711
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	524,517,024	319,560,271
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6,148,144,359	99,208,835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		631,074,681	636,958,605
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,248,684,084	26,163,365,612
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918,505,458	518,528,192
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	918,505,458	518,528,192
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		10,194,933,811	4,810,231,662
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5,329,574,714	3,898,432,713
- Nguyên giá	222		18,636,682,098	16,005,782,371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13,307,107,384)	(12,107,349,658)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	4,865,359,097	886,546,426
- Nguyên giá	225		8,040,867,918	4,332,074,473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,175,508,821)	(3,445,528,047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25,252,523
- Nguyên giá	228		116,502,864	243,530,497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(116,502,864)	(218,277,974)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		16,031,390,397	18,300,778,171
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	19,200,000,000	19,200,000,000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2b	(3,168,609,603)	(899,221,829)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,103,854,418	2,533,827,587
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	3,855,985,841	2,285,959,010
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	247,868,577	247,868,577
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		333,922,513,493	246,620,840,964

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		281,268,274,574	178,366,131,975
I. Nợ ngắn hạn	310		275,713,368,001	176,679,402,087
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	114,273,096,000	77,095,021,557
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	10,005,335,871	12,187,181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	61,864,310	3,605,140,509
4. Phải trả người lao động	314	V.15	229,638,331	453,877,535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	317,337,123	810,747,100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	40,423,219	89,059,156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	8,952,037,124	7,936,842,177
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	139,534,185,352	84,729,997,081
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.21	2,299,450,671	1,946,529,791
II. Nợ dài hạn	330		5,554,906,573	1,686,729,888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	5,218,339,906	1,350,163,221
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		336,566,667	336,566,667
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		52,654,238,919	68,254,708,989
I. Vốn chủ sở hữu	410		52,654,238,919	68,254,708,989
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	45,346,960,000	45,346,960,000
- Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,346,960,000	45,346,960,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	200,264,000	200,264,000
3. Cổ phiếu quỹ	415	V.22	(55,530,000)	(55,530,000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	7,162,544,919	22,763,014,989
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước	421a		19,236,694,009	19,337,717,342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(12,074,149,090)	3,425,297,647
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		333,922,513,493	246,620,840,964

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34,840,238,326	45,970,580,457	120,131,892,720	117,022,903,327
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	570,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34,840,238,326	45,970,580,457	120,131,892,720	117,022,333,327
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	34,354,936,297	39,394,173,561	107,913,250,623	98,608,159,551
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		485,302,029	6,576,406,896	12,218,642,097	18,414,173,776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	128,744,248	7,724,223	164,560,017	90,559,518
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2,742,177,962	2,791,940,990	10,658,180,290	11,729,150,430
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,075,495,818	2,791,940,990	6,755,722,686	9,131,824,422
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	(3,452,653,585)	2,121,206,266	723,939,592	6,543,164,071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4,157,231,366	4,063,835,002	14,445,960,983	13,957,906,926
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,832,709,466)	(2,392,851,139)	(13,444,878,751)	(13,725,488,133)
11. Thu nhập khác	31		561,737,762	1,106,985,554	2,069,981,421	1,211,643,329
12. Chi phí khác	32	VI.7	615,727,485	186,728,505	699,251,760	1,622,464,722
13. Lợi nhuận khác	40		(53,989,723)	920,257,049	1,370,729,661	(410,821,393)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,886,699,189)	(1,472,594,090)	(12,074,149,090)	(14,136,309,526)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.11	-	-	-	1,066,667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,886,699,189)	(1,472,594,090)	(12,074,149,090)	(14,137,376,193)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpNguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12,074,149,090)	(14,136,309,526)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8,9,10,17	1,823,087,452	2,624,338,972
- Các khoản dự phòng	03	V.2b, V.20	2,258,804,774	1,158,173,340
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1,060,271,323	1,166,358,806
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(41,836,039)	(18,290,139)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	6,755,722,686	9,131,824,422
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(218,098,894)	(73,904,125)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34,299,475,705	53,325,103,433
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(87,069,862,435)	(11,625,584,349)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		42,992,991,776	(8,021,386,642)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,256,293,596)	(196,356,368)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16, V.18, VI.	(6,861,677,785)	(9,382,103,745)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(1,668,814,227)	(3,687,549,467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	V.21	(3,000,000)	(44,160,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(19,785,279,456)	20,294,058,737
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8	(6,212,665,539)	(1,271,473,171)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,422,422,823	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.3	41,836,039	18,290,139
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,748,406,677)	(1,253,183,032)

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Địa chỉ: 614 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	168,137,148,045	132,669,302,393
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(108,511,726,709)	(141,932,612,187)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19b	(953,056,380)	(714,792,285)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18, V.22	(3,085,851,160)	(3,163,507,900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55,586,513,796	(13,141,609,979)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		31,052,827,663	5,899,265,726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	16,740,883,093	7,158,853,154
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	47,793,710,756	13,058,118,880

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lậpNguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởngLê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Cho Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 16 tháng 05 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty là: 45.346.960.000 đồng; tương đương 4.534.696 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính: 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công Nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2025: 92 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 95 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	
Văn phòng đại diện tại Hà Nội - Công ty Cổ phần Viễn thông VTC	Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội.	
Công ty con	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc. Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (Tập đoàn) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Chi tiết:

- Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (600 tháng).

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

Chi phí đi vay vốn.

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết.

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.1	Tiền mặt	10.510.000.000	13.605.000.000
1.2	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.172.914.577	3.135.883.093
	+ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	22.934.303	439.253.656
	+ Ngân hàng TMCP Quân đội	14.862.186.638	2.417.625.796
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh	19.998.002.797	11.613.643
	+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hồ Chí Minh (*)	289.790.839	267.389.998
1.3	Các khoản tương đương tiền (**)	2.110.796.179	-
	Cộng	47.793.710.756	16.740.883.093

(*) Trong đó có 289.790.839 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Hồ Chí Minh đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 30/09/2025.

(**) Tiền gửi Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam -CN. TP. Hồ Chí Minh, lãi suất 2,8%, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn, số dư tại 30/09/2025: 2.110.796.179 đồng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000
Tổng	309.650.000	309.650.000	309.650.000	309.650.000

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*) Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con	19.200.000.000	(3.168.609.603)	19.200.000.000	(899.221.829)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh	19.200.000.000	(3.168.609.603)	19.200.000.000	(899.221.829)
Tổng	19.200.000.000	(3.168.609.603)	19.200.000.000	(899.221.829)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2025 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh	TP. Hồ Chí Minh	60%	60%	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên liên quan	34.580.610.642	79.958.717.067
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	20.434.929.707	4.685.537.340
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh	-	27.500.000
Viễn thông Bình Dương	314.474.709	14.890.733.223
Tổng Công ty Truyền thông	-	287.630.200
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	220.461.493	399.690.338
Viễn thông Đồng Nai	102.948.800	1.453.383.453
Trung tâm kinh doanh VNPT - Long An	-	54.150.250
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.346.834.981	7.280.435.194
Viễn thông Đắk Lắk	-	178.464.600
Viễn thông Bình Phước	-	258.855.480
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thanh Hóa	-	109.240.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tây Ninh	89.327.700	161.148.078
TT điều hành TT – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	96.781.330	1.288.584.106
Trung tâm Viễn thông Tân Bình – CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	26.241.652	26.241.652
Trung tâm kinh doanh VNPT – Đà Nẵng	-	49.435.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - TP.Hồ Chí Minh	1.401.419.149	1.596.049.856
Trung tâm kinh doanh VNPT - Thừa Thiên Huế	-	18.480.000
Công ty CP DV - Xây dựng Công trình Bưu điện	-	184.200.586
Ban khách hàng cá nhân - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.370.188	28.913.806
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Dương	-	55.440.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Bình Phước	-	1.067.000.000
Trung tâm kinh doanh VNPT - Gia Lai	-	6.470.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	920.319.165
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	141.662.304
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn BCVTVN – Viễn thông TP.HCM	35.968.666	1.816.269.988
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn BCVTVN	9.379.387.617	21.241.367.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	-	65.000.000
Viễn thông Bình Thuận	-	567.394.762
Viễn thông Gia Lai	135.484.920	1.328.952.100
Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công Ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	685.088.400	1.512.588.400
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.072.000	-
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	177.302.520
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVT KVII)	-	2.121.679.018
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	18.480.000	18.480.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	64.680.000
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	9.240.000	9.240.000
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	36.960.000
TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	9.240.000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	145.860.000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	27.720.000
TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	55.440.000
Văn Phòng VT- Viễn Thông TP. Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	-	18.480.000
Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	-	668.250.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP. Hồ Chí Minh	-	211.770.680
Viễn thông Bình Định	142.606.440	103.744.800
Viễn thông Đắk Nông	-	1.143.150.802
Viễn thông Khánh Hòa	-	3.341.251.966
Viễn thông Ninh Thuận	-	1.540.642.400
Viễn thông Phú Thọ	-	3.190.000.000
Viễn Thông Trà Vinh	-	5.104.000.000
Viễn Thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	251.208.000
Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	65.780.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	36.288.000	-
Phải thu các khách hàng khác	8.872.743.836	22.317.601.714
Công Ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	8.571.585.670
Trung tâm Thông tin Thủy Sản	-	2.863.920.000
Các khách hàng khác	8.872.743.836	10.882.096.044
Tổng	43.453.354.478	102.276.318.781

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước các khách hàng khác	-	4.329.580.910
Công ty CP Công Nghệ DTG	957.972.000	-
Công ty Cổ Phần Viễn Thông TBNET	2.193.950.000	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	3.490.778.910	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Đức Vinh	-	4.076.675.625
Công ty Cổ phần phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương mại GMT	4.730.844.150	-
Công ty TNHH DV Viễn Thông Viễn Tiến	1.431.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	839.214.474	252.905.285
Tổng	13.643.759.534	4.329.580.910

5. Phải thu khác

a) Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	3.173.255.273	-
Các thành viên Hội đồng Quản trị	.	-	1.601.076.416	-
Lê Xuân Tiến	.	-	1.029.479.053	-
Bùi Văn Bằng	.	-	571.597.363	-
Các thành viên Ban Kiểm soát	.	-	-	-
Các thành viên Ban Điều hành	.	-	1.236.520.086	-
Trần Văn Mua	.	-	203.027.760	-
Nguyễn Minh Vũ	.	-	390.457.354	-
Nguyễn Đức Long	.	-	406.466.520	-
Võ Anh Thịnh (*)	.	-	236.568.452	-
Các bên liên quan khác	237.330.537	-	335.658.771	-
Ban KH Tổ chức Doanh Nghiệp- CN Tổng Cty DV Viễn Thông	219.716.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT Gia Lai- CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	.	-	13.560.000	-
Viễn Thông Bình Dương	.	-	113.984.331	-
VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
Công ty CP Dịch Vụ - Xây Dựng Công Trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.426.097	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	25.891.803.936	-	16.062.250.374	-
Tạm ứng	23.740.239.889	-	15.313.813.567	-
Ký cược, ký quỹ	1.091.140.359	-	174.062.345	-
Phải thu ngắn hạn khác	1.060.423.688	-	574.374.462	-
Tổng	26.129.134.473	-	19.235.505.647	-

(*) Ông Võ Anh Thịnh miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC từ ngày 08/09/2025 theo Quyết định V/v Miễn nhiệm Kế toán trưởng số 07/QĐ-HĐQT ngày 08/09/2025

b) Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	918.505.458	-	518.528.192	-
Tổng	918.505.458	-	518.528.192	-

6. Nợ khó đòi

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Phải thu khách hàng	690.200.026	345.745.921	707.579.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	418.880.000	209.440.000	418.880.000	209.440.000
Các đối tượng khác	271.320.026	136.305.921	288.699.794	143.102.689
+ Ứng trước cho người bán	82.669.785	-	82.669.785	-
Các đối tượng khác	82.669.785	-	82.669.785	-
Cộng	772.869.811	345.745.921	790.249.579	352.542.689

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.033.843.591	-	1.043.764.050	-
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang ^(*)	138.723.353.948	-	66.693.906.578	-
Thành phẩm	196.982.220	-	196.982.220	-
Hàng hóa	23.875.404.646	-	8.825.069.122	-
Hàng gửi đi bán	187.794.130	-	187.794.130	-
Cộng	164.017.378.535	-	76.947.516.100	-

– Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

^(*) Chi phí SXKD dở dang chủ yếu là của hoạt động lắp đặt.

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu kỳ	700.000.000	7.357.719.848	7.517.629.999	430.432.524	16.005.782.371
Mua trong kỳ	-	4.113.804.686	-	30.909.091	4.144.713.777
Điều chỉnh phân loại lại	-	283.647.079	-	(283.647.079)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	(1.513.814.050)
2. Số dư cuối kỳ	700.000.000	10.241.357.563	7.517.629.999	177.694.536	18.636.682.098
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	700.000.000	6.007.362.274	5.122.152.399	277.834.985	12.107.349.658
Khấu hao trong kỳ	-	577.385.004	616.566.678	5.806.044	1.199.757.726
Điều chỉnh phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-
Chuyển sang từ thuê TC	-	995.124.062	-	-	995.124.062
Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	995.124.062
4. Số dư cuối kỳ	700.000.000	6.715.796.818	5.738.719.077	152.591.489	13.307.107.384
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	1.350.357.574	2.395.477.600	152.597.539	3.898.432.713
2. Tại ngày cuối kỳ	-	3.525.560.745	1.778.910.922	25.103.047	5.329.574.714

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 1.741.381.922 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 8.473.505.682 đồng

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	4.332.074.473	4.332.074.473
Thuê tài chính trong kỳ	5.190.020.500	5.190.020.500
Thanh lý, nhượng bán	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
2. Số dư cuối kỳ	8.040.867.918	8.040.867.918
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3.445.528.047	3.445.528.047

Thanh lý, nhượng bán	(995.124.062)	(995.124.062)
Khấu hao trong kỳ	725.104.836	725.104.836
2. Số dư cuối kỳ	3.175.508.821	3.175.508.821
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	886.546.426	886.546.426
2. Tại ngày cuối kỳ	4.865.359.097	4.865.359.097

10. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	243.530.497	243.530.497
Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
2. Số cuối kỳ	116.502.864	116.502.864
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	218.277.974	218.277.974
Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
Khấu hao trong kỳ	10.365.334	10.365.334
2. Số cuối kỳ	116.502.864	116.502.864
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	25.252.523	25.252.523
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **116.502.864** đồng.

11. Chi phí trả trước

a). Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	228.272.481	12.227.953
Chi phí khác	296.244.543	307.332.318
Tổng	524.517.024	319.560.271

b). Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.437.742.534	1.130.110.739
Tiền thuê đất (*)	1.033.002.342	1.071.262.200
Chi phí khác	385.240.965	84.586.071
Cộng	3.855.985.841	2.285.959.010

(*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

12. Vay và nợ thuê tài chính

a). Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	5.000.000.000	5.000.000.000	4.000.000.000	9.000.000.000	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	79.729.997.081	79.729.997.081	160.268.971.360	100.464.783.089	139.534.185.352	139.534.185.352
-Vay ngắn hạn	78.776.940.701	78.776.940.701	158.799.287.662	99.511.726.709	138.064.501.654	138.064.501.654
Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2 ⁽¹⁾	24.658.212.525	24.658.212.525	27.921.715.204	32.682.308.967	19.897.618.762	19.897.618.762
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Sài Gòn ⁽²⁾	3.723.750.000	3.723.750.000	-	3.723.750.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương ⁽³⁾	10.220.787.480	10.220.787.480	12.410.493.931	14.299.226.612	8.332.054.799	8.332.054.799
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	4.123.890.696	4.123.890.696	91.721.078.527	36.486.441.130	59.358.528.093	59.358.528.093
Vay từ các cá nhân ⁽⁵⁾	36.050.300.000	36.050.300.000	26.746.000.000	12.320.000.000	50.476.300.000	50.476.300.000

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
-Nợ thuê tài chính ngắn hạn đến hạn trả	953.056.380	953.056.380	1.469.683.698	953.056.380	1469.683.698	1.469.683.698
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	953.056.380	953.056.380	1.469.683.698	953.056.380	1469.683.698	1.469.683.698
Tổng	84.729.997.081	84.729.997.081	164.268.971.360	109.464.783.089	139.534.185.352	139.534.185.352

b). Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

-Vay dài hạn			1.160.700.428		1.160.700.428	1.160.700.428
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam – CN TP. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	1.160.700.428		1.160.700.428	1.160.700.428
- Nợ thuê tài chính dài hạn	1.350.163.221	1.350.163.221	4.239.338.852	1.531.862.595	4.057.639.478	4.057.639.478
Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease	1.350.163.221	1.350.163.221	4.239.338.852	1.531.862.595	4.057.639.478	4.057.639.478
Cộng	1.350.163.221	1.350.163.221	5.400.039.280	1.531.862.595	5.218.339.906	5.218.339.906

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay :

(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17 tháng 06 năm 2025.

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo:
 - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
 - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
 - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
 - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
 - + Và Quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025.

- Hạn mức tín dụng : 200.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHDN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban khách hàng tổ chức doanh nghiệp, VNPT – VINAPHONE và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company, toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.Hồ Chí Minh

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00031875.21218/2024/HĐTD ngày 11 tháng 11 năm 2024 và Phụ lục ngày 31/03/2025

- Hạn mức tín dụng : 506.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 08/11/2024 đến hết ngày 07/11/2025
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: không vượt quá 09-12 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.

⁽⁴⁾ Vay từ các cá nhân

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12%/năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Tài sản đảm bảo: không.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease:

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 đồng
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2025: 1.045.344.014 đồng
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày.

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 đồng
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 đồng
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 30/09/2025: 4.481.979.162 đồng
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8.01%/365 ngày.

Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8.01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10.14%/365 ngày.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	1.078.058.216	20.236.416.999
Công ty CP ĐT và PT Công nghệ thông minh (STID)	758.034.508	1.353.917.070
Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	436.580.569
Công ty TNHH Thiết bị viễn thông ANSV	-	18.342.500.000
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	-	103.419.360
Trung tâm kinh doanh VNPT - Tp.HCM - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	486.808	-
Bệnh viện đa khoa Bưu điện	208.201.500	-
Trung tâm Kinh doanh VNPT Hà Nội - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	12.335.400	-
Phải trả nhà cung cấp khác	113.195.037.784	56.858.604.558
Ciena Communication Inc	24.490.629.918	28.763.496.568
Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	-	1.721.390.440
Công ty CP giải pháp Công Nghệ Cao BCTECH	-	90.772.500
Công ty TNHH MTV Quản Lý Kinh Doanh Nhà TP.HCM	711.825.990	1.411.096.650
Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Viễn Thông DTEL	1.111.126.939	3.949.313.928
CTTNHH DV Viễn Thông Tân Trung Nam	2.506.669.928	4.975.917.585
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG	-	4.651.630.830
Công ty CP Viễn Thông TBNET	-	1.134.658.000
CN Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ Quốc Gia ADG (TP. Hà Nội)	1.670.155.200	1.393.039.032
ZTE Corporation	44.796.558.806	-
Thuraya Telecommunications Company	6.335.210.700	-
ECI TELECOM LTD	28.648.733.438	-
Các nhà cung cấp khác	2.924.126.865	8.767.289.025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tổng	114.273.096.000	77.095.021.557

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	9.015.494.930	11.088.000
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	11.088.000
Tổng Công ty Hạ Tầng Mạng VNPT-Net	8.044.237.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh (STID)	971.257.430	-
Người mua trả tiền trước là nhà cung cấp khác	989.840.941	1.099.181
CN Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - Trung tâm Kỹ thuật (PVEP-ITC)	987.600.000	-
Các khách hàng khác	2.240.941	1.099.181
Tổng	10.005.335.871	12.187.181

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	-	1.844.316.903	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	10.102.358.186	10.102.358.186	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.668.814.227	-	1.668.814.227	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	92.009.379	1.080.000.244	1.110.145.313	-	61.864.310
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	696.430	696.430	-	-
- Các loại thuế khác	636.958.605	-	-	-	631.074.681	-
Tổng	636.958.605	3.605.140.509	11.276.355.619	14.813.747.894	631.074.681	61.864.310

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.

Thuế giá trị gia tăng

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại

Mức thuế suất
8% và 10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị định 174/2025/ND0-CP ngày 30/06/2025 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2026.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí lãi vay	-	170.475.647
-Chi phí phải trả khác	317.337.123	640.271.453
Tổng	317.337.123	810.747.100

17. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả các bên liên quan	402.769.509	265.505.290
Các thành viên Hội đồng Quản trị	100.709.620	28.053.686
Lê Xuân Tiến	23.534.828	7.893.398
Võ Hùng Tiến (*)	18.828.488	4.314.862
Lê Thị Thanh	18.828.488	4.314.862
Bùi Văn Bằng	20.689.328	7.215.702
Trần Phương Hiền	18.828.488	4.314.862
Các thành viên Ban Kiểm soát	47.071.220	10.787.154
Nguyễn Thiện Lợi	18.828.488	4.314.862
Nguyễn Văn Xuân (*)	14.121.366	3.236.146
Phan Thanh Tú	14.121.366	3.236.146
Các thành viên Ban Điều hành	254.988.669	226.664.450
Trần Văn Mua	21.856.020	22.896.020
Nguyễn Minh Vũ	160.220.330	141.381.393
Nguyễn Đức Long	64.818.231	55.346.309
Võ Anh Thịnh (**)	8.094.088	7.040.728
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	8.549.267.615	7.671.336.887
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	445.363.773	381.508.373
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	196.742.500	202.391.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	9.305.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
Phải trả khoản chi phí các dự án	913.554.694	929.508.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.537.965.248	2.836.836.554
Tổng	8.952.037.124	7.936.842.177

Công ty không có nợ quá hạn thanh toán

(*) Ông Võ Hùng Tiến và Ông Nguyễn Văn Xuân miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát Công ty CP Viễn thông VTC nhiệm kỳ 2020-2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2025 của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/09/2025

(**) Ông Võ Anh Thịnh miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC từ ngày 08/09/2025 theo Quyết định V/v Miễn nhiệm Kế toán trưởng số 07/QĐ-HĐQT ngày 08/09/2025

18. Doanh thu chưa thực hiện

a). Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	40.423.219	89.059.156
Tổng	40.423.219	89.059.156

b). Dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	-	-
Tổng	-	-

19. Dự phòng phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336.566.667	336.566.667
Tổng	336.566.667	336.566.667

20. Vốn chủ sở hữu

a). Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại)	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư 01/01/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	10.136.202.729	66.854.188.935
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(14.137.376.193)	(14.137.376.193)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển				(11.226.292.206)	11.226.292.206	-
Số dư tại 30/09/2024	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	4.054.718.642	49.546.412.642
Số dư tại 01/01/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.763.014.989	68.254.708.989
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	(12.074.149.090)	(12.074.149.090)
Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	-	(3.170.400.100)	(3.170.400.100)
Trích lập các quỹ ⁽²⁾	-	-	-	-	(355.920.880)	(355.920.880)
Số dư tại 30/09/2025	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	7.162.544.919	52.654.238.919

^{(1),(2)} Chia cổ tức năm 2024 và trích lập quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025

b). Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp cổ đông Nhà nước	46,67%	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp các cổ đông khác	53,33%	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	100,00%	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ đông Nhà nước là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

c). Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
-Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
-Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
-Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT : VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	16.159.349.231	31.092.105.612
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.972.543.489	85.930.797.715
Tổng	120.131.892.720	117.022.903.327

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	13.190.394.269	30.696.635.347
Giá vốn cung cấp dịch vụ	94.722.856.354	67.911.524.204
Tổng	107.913.250.623	98.608.159.551

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.836.039	18.290.139
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	122.723.978	72.269.379
Doanh thu tài chính khác	-	-
Tổng	164.560.017	90.559.518

4. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	6.755.722.686	9.131.824.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	572.798.507	267.460.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.060.271.323	1.166.358.806
Dự phòng tổn thất đầu tư	2.269.387.774	1.163.506.673
Cộng	10.658.180.290	11.729.150.430

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân công	1.934.036.866	2.126.256.234
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.835.478	57.549.063
Chi phí bảo hành	404.242.473	435.676.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.365.710.487	2.960.486.506
Chi phí khác bằng tiền	(5.003.885.712)	2.960.486.506
Tổng	723.939.592	6.543.164.071

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	9.825.210.952	8.570.635.742
Chi phí vật liệu quản lý	74.948.589	46.918.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	625.551.927	627.843.326
Thuế, phí, lệ phí	3.200.000	7.500.000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(10.583.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.183.242.586	3.579.917.079

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác bằng tiền	744.389.929	1.125.091.783
Tổng	14.445.960.983	13.957.906.926

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	1.422.422.823	-
Thu nhập khác	113.981.421	1.211.643.329
Cộng	1.536.404.244	1.211.643.329

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản phạt chậm nộp về thuế	97.030.765	1.454.191.689
Chi phí khác	68.643.818	168.273.033
Cộng	165.674.583	1.622.464.722

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

2. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Ông Lê Xuân Tiến
Ông Bùi Văn Bằng
Bà Lê Thị Thanh
Ông Trần Văn Mua
Bà Trần Phương Hiền
Ông Bùi Văn Bằng
Ông Trần Văn Mua
Ông Nguyễn Minh Vũ
Ông Nguyễn Đức Long
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Ông Nguyễn Thiện Lợi

Mối quan hệ

Chủ tịch HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng
Trưởng ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Dự

Bà Phan Thanh Tú

Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Công Nghệ
Thông Minh

Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT -
Net

Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn
thông Việt Nam

Thành viên ban kiểm
soát

Thành viên ban kiểm
soát

Công ty con

Thành viên Tập đoàn
Bưu chính Viễn thông
Việt Nam

Thành viên Tập đoàn
Bưu chính Viễn thông
Việt Nam

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.525.514.351	67.714.778.228
Tổng công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.108.789.816	45.876.169.868
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.158.310.526	4.959.201.851
Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.779.945.400	5.418.595.000
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.895.205.421	3.313.587.998
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	613.339.086	979.300.460
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	243.621.000	958.431.634
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	962.046.593	1.050.784.299
Trung tâm giải pháp giáo dục điện tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	509.640.000	-

Trung tâm VNPT-IT Khu vực 2 - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	810.000.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Trung tâm Viễn Thông Củ Chi - CN Tập đoàn BCVT VN - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	407.016.578
Viễn thông Ninh Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	456.068.194
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	99.203.590
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	11.400.000	120.820.760
Trung tâm Viễn thông Gia Định - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	281.905.600
Viễn thông Vũng Tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.150.079	-
Trung tâm Viễn Thông Chợ Lớn-CN Tập đoàn BCVT VN- VT TP. HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	128,564,000
Trung tâm Viễn thông Hóc Môn - CNTĐBCVT - VT TP.HCM	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	161,338,500
Công ty CP Phần Mềm Viễn Thông Miền Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	147,095,000
TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	59.120.000	109,200,000
TTKD VNPT - Quảng Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	72,070,338

Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	70,022,000
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	58,400,000
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	54,600,000
Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	36,575,000
TTKD VNPT - Quảng Trị - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.377.276	33,837,650
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	30,251,000
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	26,352,263
TTKD VNPT - Bình Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	85.259.283
TTKD VNPT - Lai Châu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	24.077.340
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	137.532.129	-
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	208.213.656	17.342.673
TTKD VNPT - Kon Tum - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	16.700.000
TTKD VNPT - Bắc Kạn - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	3.042.599
TTKD VNPT - Đồng Nai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	28.277.634

Trung tâm CNTT - Viễn thông Đắk Lắk - Tập đoàn BCVT VN (CN Cty TNHH)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	165.245.000
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
TTKD VNPT - Bình Phước - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.438.968
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.438.968
TTKD VNPT - Điện Biên - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	648.445
TTKD VNPT - Hòa Bình - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	732.641
TTKD VNPT - An Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.815.646
TTKD VNPT - Bến Tre - CN TCT Dịch vụ Viễn thông.	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	162.960
TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.878.016
TTKD VNPT - Hải Phòng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	119.504
TTKD VNPT - Cà Mau - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.465.184
TTKD VNPT - Sóc Trăng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	40.740
TTKD VNPT - Bình Định - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.448.888

TTKD VNPT - Đồng Tháp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	65.184
TTKD VNPT - Đắk Lắk - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	92.400.000	58.810.185
TTKD VNPT - Nghệ An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	48.888
TTKD VNPT - Bắc Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bắc Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Đắk Nông - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	10.185
TTKD VNPT - Bạc Liêu - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	5.432
TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	576.471
TTKD VNPT - Quảng Nam - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	20.370
TTKD VNPT - Tiền Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-

Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	42.000.000	-
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	266.297.400	-
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.470.000	-
Viễn thông Khánh Hòa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	360.000.000	270.000.000
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	45.454.546	-
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	239.681.000
Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Tổng Công ty DV Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	59.800.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty CP Công Nghệ Công Nghiệp Bưu Chính Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	576.700.000

TTKD VNPT - Hà Giang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	51.604
TTKD VNPT - Lào Cai - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
TTKD VNPT - Tuyên Quang - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	356.475
Trung tâm Viễn thông Bình Chánh - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	144.355.500
Ban kinh doanh giải pháp CNTT- CN Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	566.745.000	-
TTKD VNPT - Hà Nam - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
TTKD VNPT - Hải Dương - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.200.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.600.000	-
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.200.000	-
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	59.800.000	-

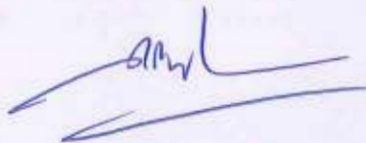
Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2025	9 tháng đầu năm 2024
Mua hàng hoá dịch vụ		1.490.759.338	17.112.614.431
Công ty CP ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	418.501.000	16.427.879.802
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	208.201.500	215,194,500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	396.891.426	-
TTKD VNPT - Hà Nội - CN TCT Dịch vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	256.673.091	163,118,850
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	210.492.321	5,451,205

3. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 10 năm 2025

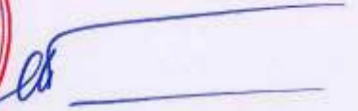


Lý Thị Thanh Nguyệt
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Cúc
Kế toán trưởng





Lê Xuân Tiến
Chủ tịch HĐQT